

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 18

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,250,403,127	109,990,383,701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,608,066,914	66,548,141,271
1. Tiền	111	3	29,352,880,228	30,880,771,802
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,255,186,686	35,667,369,469
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6,350,946,699	5,981,938,696
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,569,720,586	9,200,712,583
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,218,773,887)	(3,218,773,887)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,485,199,200	34,597,132,445
1. Phải thu khách hàng	131		38,546,702,376	33,763,401,746
2. Trả trước cho người bán	132		1,451,697,879	606,028,011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	1,913,217,857	605,981,600
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(426,418,912)	(378,278,912)
IV. Hàng tồn kho	140		2,392,724,008	211,877,516
1. Hàng tồn kho	141	6	2,392,724,008	211,877,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,413,466,306	2,651,293,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,928,031	53,054,267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		691,685,435	366,536,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7		0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,694,852,840	2,231,702,861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86,846,721,633	77,046,128,487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		76,690,035,453	68,521,364,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	37,322,025,525	30,655,714,866
- Nguyên giá	222		70,166,243,514	61,243,921,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,844,217,989)	(30,588,206,587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	4,145,245,026	3,741,009,223
- Nguyên giá	228		4,982,002,876	4,465,384,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(836,757,850)	(724,375,383)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	35,222,764,902	34,124,640,826
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,698,130,000	6,398,130,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,739,730,000	1,739,730,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2,300,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2,658,400,000	2,658,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,458,556,180	2,126,633,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3,413,556,180	2,051,633,572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		45,000,000	75,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188,097,124,760	187,036,512,188
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39,506,189,996	25,727,854,986
I. Nợ ngắn hạn	310		38,723,166,272	24,956,359,928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		716,198,755	893,642,640
3. Người mua trả tiền trước	313		1,965,008,157	2,865,626,499
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	2,675,713,255	2,544,917,911
5. Phải trả người lao động	315		17,921,184,625	15,365,301,012
6. Chi phí phải trả	316	15	291,400,914	33,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	14,318,062,095	3,428,731,366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		23,448,301	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		812,150,170	(174,859,500)
II. Nợ dài hạn	330		783,023,724	771,495,058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		614,987,374	523,438,905
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		168,036,350	146,756,153
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	101,300,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,590,934,764	161,308,657,202
I. Vốn chủ sở hữu	410		148,590,934,764	161,308,657,202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78,750,000,000	78,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26,293,591,687	26,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(667,068,512)	(852,856,825)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			349,518,089
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	27,510,778,247	19,548,265,229
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	4,852,531,350	3,351,763,623
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	11,851,101,992	33,911,967,086
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188,097,124,760	187,036,512,188
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2,710,769,500	1,781,650,341
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
- USD			92,874.07	191,934.99
- EUR			15,787.00	15,787.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	57,536,812,831	45,378,743,620	104,625,399,102	83,513,158,509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4,000,000	0	4,000,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	57,532,812,831	45,378,743,620	104,621,399,102	83,513,158,509
4. Giá vốn hàng bán	11	21	41,105,184,858	31,717,288,653	74,199,167,228	58,665,803,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	20	16,427,627,973	13,661,454,967	30,422,231,874	24,847,355,015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	639,983,328	968,188,875	2,134,088,670	1,955,383,776
7. Chi phí tài chính	22	23	310,732,292	344,571,315	709,761,473	543,717,036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		2,400,009,632	1,250,009,025	4,439,900,576	2,471,824,951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,149,015,060	5,637,782,415	13,981,533,746	9,657,156,003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		7,207,854,317	7,397,281,087	13,425,124,749	14,130,040,801
11. Thu nhập khác	31		15,081,763	8,150,000	204,233,928	17,130,467
12. Chi phí khác	32		5,398,756	13,586,566	118,821,353	13,586,566
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		9,683,007	(5,436,566)	85,412,575	3,543,901
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,217,537,324	7,391,844,521	13,510,537,324	14,133,584,702
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	878,219,992	901,161,065	1,655,569,992	1,737,888,197
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,339,317,332	6,490,683,456	11,854,967,332	12,395,696,505
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		809	830	1,513	1,584

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111,974,939,093	92,911,881,344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,157,801,831)	(25,923,169,594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,070,637,167)	(28,946,335,524)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,840,830,610)	(1,586,692,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,299,479,992	27,205,417,720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115,100,648,953)	(58,007,859,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,895,499,476)	5,653,241,844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,924,966,624)	(6,754,015,767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,671,465,940	1,665,680,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,894,329,600)	(10,405,533,716)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,919,364,672	10,441,570,273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-500,000,000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		835,221,713	508,918,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,693,243,899)	(4,543,380,385)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(7,087,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(7,087,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33,588,743,375)	(5,977,638,541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,548,141,271	28,045,154,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(351,330,982)	(148,048,431)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32,608,066,914	21,919,467,383

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107772 từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/05/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị (không bao gồm tư vấn thiết kế, giám sát, lắp đặt thiết bị công trình);
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
 - Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
 - Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chỉ; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
 - Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
 - Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
 - Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
 - Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
 - Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
 - Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Chứng nhận sản phẩm;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14,541,039,856	5,591,325,693
Tiền gửi ngân hàng	14,811,840,372	25,289,446,109
Tiền đang chuyên	-	-
Cộng	<u>29,352,880,228</u>	<u>30,880,771,802</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9,041,135,786	8,934,992,583
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	528,584,800	265,720,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,218,773,887)	(3,218,773,887)
Cộng	<u>6,350,946,699</u>	<u>5,981,938,696</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	96,050,000	105,050,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	723,309,077	355,083,331
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	1,093,858,780	145,848,269
Cộng	<u>1,913,217,857</u>	<u>605,981,600</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,391,739,008	210,892,516
Công cụ, dụng cụ	985,000	985,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>2,392,724,008</u>	<u>211,877,516</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	23,804,016,951	19,309,281,314	13,309,615,560	4,821,007,628	61,243,921,453
Số tăng trong kỳ	3,546,888,772	3,976,810,255	1,475,862,926	369,793,453	9,369,355,406
- Mua trong kỳ	1,268,167,642	3,976,810,255	1,475,862,926	369,793,453	7,090,634,276
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác	2,278,721,130				2,278,721,130
Số giảm trong kỳ	-	-	236,707,997	210,325,348	447,033,345
- Thanh lý, nhượng bán			236,707,997	210,325,348	447,033,345
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2011	27,350,905,723	23,286,091,569	14,548,770,489	4,980,475,733	70,166,243,514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	6,880,316,558	10,865,713,334	9,426,902,167	3,415,274,528	30,588,206,587
Số tăng trong kỳ	586,397,077	955,439,012	691,388,928	351,798,377	2,585,023,394
- Khấu hao trong năm	586,397,077	955,439,012	691,388,928	351,798,377	2,585,023,394
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	123,285,400	205,726,592	329,011,992
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			123,285,400	205,726,592	329,011,992
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2011	7,466,713,635	11,821,152,346	9,995,005,695	3,561,346,313	32,844,217,989
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	16,923,700,393	8,443,567,980	3,882,713,393	1,405,733,100	30,655,714,866
Tại ngày 30/06/2011	19,884,192,088	11,464,939,223	4,553,764,794	1,419,129,420	37,322,025,525

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	4,243,384,606			222,000,000	4,465,384,606
Số tăng trong kỳ	516,618,270	-	-	-	516,618,270
- Mua trong kỳ	516,618,270				516,618,270
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2011	4,760,002,876	-	-	222,000,000	4,982,002,876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	634,901,157			89,474,226	724,375,383
Số tăng trong kỳ	95,125,650	-	-	17,256,817	112,382,467
- Khấu hao trong kỳ	95,125,650			17,256,817	112,382,467
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2011	730,026,807	-	-	106,731,043	836,757,850
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3,608,483,449	-	-	132,525,774	3,741,009,223
Tại ngày 30/06/2011	4,029,976,069	-	-	115,268,957	4,145,245,026

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1,026,109,353	1,026,109,353
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1:		1,317,600,000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2:	21,861,027,374	21,885,516,374
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	169,545,455	123,636,364
- Mua sắm tài sản cố định và sửa chữa trụ sở CN Hải Phòng:		943,602,727
- Sửa chữa trụ sở Trạm Cửa Ông - CN Quảng Ninh:		200,447,863
- Phần mềm quản trị nhân sự	108,000,000	108,000,000
- Thiết kế công trình cải tạo nhà làm việc tại CN Quy Nhơn:	532,326,537	456,509,091
- Mua đất và XD Trụ sở làm việc tại Đường 30/4 - Đà Nẵng:	11,525,756,183	8,063,219,054
+ Quyền SD đất văn phòng CN Đà Nẵng:	7,781,976,000	
+ Trụ sở làm việc văn phòng CN Đà Nẵng:	3,743,780,183	
Cộng	<u>35,222,764,902</u>	<u>34,124,640,826</u>

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	2,300,000,000	2,000,000,000
Cộng	<u>2,300,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
(*) Bao gồm:		
- Văn phòng công chứng Thăng Long		500,000,000
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng		1,500,000,000
- Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol:		300,000,000
Cộng		<u>2,300,000,000</u>

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	2,658,400,000	2,658,400,000
Cộng	<u>2,658,400,000</u>	<u>2,658,400,000</u>
(*) Bao gồm:	Số lượng	Thành tiền
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27,000	540,000,000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20,000	718,400,000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	20,000	1,400,000,000
Cộng		<u>2,658,400,000</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	3,357,995,038	1,936,072,430
Giá trị lợi thế thương mại	55,561,142	115,561,142
Cộng	<u>3,413,556,180</u>	<u>2,051,633,572</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,482,236,383	985,753,489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878,219,992	1,063,480,610
Thuế thu nhập cá nhân	315,256,880	495,683,812
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u><u>2,675,713,255</u></u>	<u><u>2,544,917,911</u></u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	291,400,914	33,000,000
Cộng	<u><u>291,400,914</u></u>	<u><u>33,000,000</u></u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	14,856,147	-
Kinh phí công đoàn	650,511,204	670,735,864
Bảo hiểm xã hội	(1,755,446)	21,738,135
Bảo hiểm y tế	-	2,122,984
Phải trả về cổ phần hoá	677,250,000	677,250,000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả phải nộp khác	12,966,050,886	2,042,223,659
Phải thu khác (Dư Có)	11,149,304	14,660,724
Cộng	<u><u>14,318,062,095</u></u>	<u><u>3,428,731,366</u></u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2011</u>	%	<u>01/01/2011</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	23,625,000,000	30%	23,625,000,000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55,125,000,000	70%	55,125,000,000	70%
Cộng	<u><u>78,750,000,000</u></u>	100%	<u><u>78,750,000,000</u></u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78,750,000,000	78,750,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78,750,000,000	78,750,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37,700	48,200
- Cổ phiếu phổ thông	37,700	48,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,837,300	7,826,800
- Cổ phiếu phổ thông	7,837,300	7,826,800
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		<u>10.000 đồng</u>

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27,510,778,247	19,548,265,229
- Quỹ dự phòng tài chính	4,852,531,350	3,351,763,623

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57,536,812,831	45,378,743,620
Cộng	<u>57,536,812,831</u>	<u>45,378,743,620</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	4,000,000	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	<u>4,000,000</u>	<u>-</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57,532,812,831	45,378,743,620
Cộng	<u>57,532,812,831</u>	<u>45,378,743,620</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41,105,184,858	31,717,288,653
Cộng	<u>41,105,184,858</u>	<u>31,717,288,653</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	400,770,475	221,406,438
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	-
Cổ tức được chia	192,577,400	182,591,800
Doanh thu bán chứng khoán	7,615,675	564,190,637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39,019,778	
Cộng	639,983,328	968,188,875

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	307,234,785	344,554,785
Chi phí tài chính khác	3,497,507	16,530
Cộng	310,732,292	344,571,315

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2011 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	7,217,537,324	7,391,844,521
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2)	800,000	
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)	192,577,400	182,556,008
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>192,577,400</i>	<i>182,556,008</i>
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	7,025,759,924	7,209,288,513
Thuế suất (5)	12.5%	12.5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ (6) = (4) x (5)	878,219,992	901,161,065
Cộng	878,219,992	901,161,065

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	16,066,176,259	2,272,466,493	18,719,685,321
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	3,482,088,970	1,079,297,130	33,910,987,630
<i>Lãi trong năm trước</i>						<i>33,910,987,630</i>
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				<i>3,482,088,970</i>	<i>1,079,297,130</i>	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	18,718,705,865
<i>Lỗ trong năm trước</i>						
<i>Chia cổ tức năm trước</i>						<i>7,087,500,000</i>
<i>Giảm khác</i>						<i>11,631,205,865</i>
Số dư cuối năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	19,548,265,229	3,351,763,623	33,911,967,086
Tăng vốn trong kỳ này	-	43,591,687	-	7,962,513,018	1,500,767,727	11,854,967,332
<i>Lãi trong kỳ</i>						<i>11,854,967,332</i>
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>		<i>43,591,687</i>		<i>7,962,513,018</i>	<i>1,500,767,727</i>	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(185,788,313)	-	-	33,915,832,426
<i>Lỗ trong kỳ</i>						
<i>Chia cổ tức kỳ</i>						<i>13,387,500,000</i>
<i>Giảm khác</i>			<i>(185,788,313)</i>			<i>20,528,332,426</i>
Số dư tại 31/03/2011	78,750,000,000	26,293,591,687	(667,068,512)	27,510,778,247	4,852,531,350	11,851,101,992
				-	-	